

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THOẠI SƠN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **107/2020/HNGĐ-ST**

Ngày 23/9/2020

Về việc: “*Ly hôn,
tranh chấp về nuôi con*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THOẠI SƠN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đặng Thanh Liêm;
2. Bà Dương Triết Minh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đào Công Minh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Dáng Hương, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 196/2020/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2020 về việc “*ly hôn, tranh chấp về nuôi con*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 155/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 110A/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: **Ông Trần Quốc D**, sinh năm 1976

Địa chỉ: Số , ấp PA, thị trấn PH, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. (Có mặt)

* Bị đơn: **Bà Lê Thị N**, sinh năm 1982;

Địa chỉ: Số , ấp PA, thị trấn PH, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 12/5/2020, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trần Quốc D trình bày như sau: Ông và bà Lê Thị N chung sống với nhau vào năm 1997, có tổ chức đám cưới, hôn nhân do tự nguyện, lần thứ nhất của cả hai, có đăng ký kết hôn trễ hạn tại UBND thị trấn Phú Hòa, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang ngày 21/7/2003.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không còn phù hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, bà N có quan hệ bất chính với người đàn ông khác, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc và vợ chồng ly thân từ tháng 10/2019. Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn nên ông yêu cầu được ly hôn với bà N. Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng ông bà có 02 con chung tên Trần Thanh T, sinh ngày 07/6/1998 (hiện nay đã trưởng thành và có khả năng lao động) và Trần Quốc C, sinh ngày 05/6/2003. Nếu ly hôn, ông yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng cháu C và không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung: Không có.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã hai lần triệu tập hợp lệ bà N đến để tiến hành hòa giải nhưng bà N vắng mặt không có lý do và không có lời khai hay ý kiến nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của bà N về quá trình hôn nhân, con cái, tài sản cũng như đối với yêu cầu khởi kiện của ông D.

* Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227 khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 8, 9, 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xem xét, quyết định. Về hôn nhân: Ông D được ly hôn bà N. Về con chung: Giao cháu Trần Quốc C, sinh ngày 05/6/2003 cho ông D được chăm sóc, nuôi dưỡng. Tài sản chung và nợ chung: Không xem xét. Ông D yêu cầu ly hôn nên phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Bà Lê Thị N (là bị đơn trong vụ án) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên Tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà N.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Ông D và bà N kết hôn với nhau vào năm 1997, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Phú Hòa, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang ngày 21/7/2003 nên được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Nay vợ chồng ông D và bà

N phát sinh mâu thuẫn, ông D xin ly hôn nên Toà án thụ lý, giải quyết là phù hợp với các quy định của pháp luật.

Trong quá trình hôn nhân, ông D cho rằng do tình tính không phù hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống và bà N có quan hệ bất chính với người đàn ông khác nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Hai vợ chồng đã ly thân từ tháng 10/2019 tới nay. Thời gian ly thân, bà N không còn tới lui, thăm nom, chăm sóc ông cũng như không có biện pháp để hàn gắn hạnh phúc. Tòa án đã triệu tập bà N để tham gia phiên hòa giải nhưng bà cố tình vắng mặt và không trình bày ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của ông D thể hiện bà không muốn hàn gắn. Xét thấy, hôn nhân giữa ông D và bà N thực tế đã không còn tồn tại, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu duy trì cuộc hôn nhân này cũng không đem lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của ông D được ly hôn với bà N.

[2.2] Về con chung: Vợ chồng ông bà có 02 con chung tên Trần Thanh T, sinh ngày 07/6/1998 (hiện nay đã trưởng thành và có khả năng lao động) và Trần Quốc C, sinh ngày 05/6/2003.

Sau ly hôn, ông yêu cầu được chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu bà N cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, cháu C hiện nay đang sống với ông D và thời gian ly thân cháu C được ông D chăm sóc, nuôi dưỡng tốt, phát triển bình thường và cháu C cũng có nguyện vọng được sống với ông D. Do đó, xuất phát từ lợi ích mọi mặt của cháu C, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho cháu C, giúp cháu phát triển tốt về thể chất, tinh thần, Hội đồng xét xử giao cháu C cho ông D được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con, tuy nhiên ông D không yêu cầu bà N phải cấp dưỡng nuôi con chung nên HĐXX không xem xét.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Ông D phải tạo điều kiện cho bà N được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Ông D không tranh chấp tài sản chung và nợ chung nên HĐXX không xem xét. Nếu sau này giữa ông D và bà N có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung sẽ được Tòa án thụ lý, giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Lời phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về nội dung giải quyết vụ án là phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Ông D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí ông D đã nộp.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 8, 9, 56, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Quốc D.

* Về hôn nhân: Ông Trần Quốc D được ly hôn với bà Lê Thị N.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 87, quyển số 01-2003, ngày 21/7/2003 do Ủy ban nhân dân thị trấn Phú Hòa, huyện Thoại Sơn cấp cho ông Trần Quốc D và bà Lê Thị N không còn giá trị pháp lý kể từ ngày 23/9/2020).

* Về con chung: Giao cháu Trần Quốc C, sinh ngày 05/6/2003 cho ông D được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng.

Bà N không phải cấp dưỡng nuôi con chung do ông D không có yêu cầu.

Bà N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

* Về tài sản chung và nợ chung: Ông D không tranh chấp tài sản chung và nợ chung nên HĐXX không xem xét. Nếu sau này giữa ông D và bà N có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung sẽ được Tòa án thụ lý, giải quyết bằng vụ án khác.

* Về án phí sơ thẩm: Ông Trần Quốc D phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000981 ngày 21 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

Ông D được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà N được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND h.Thoại Sơn;
- Chi cục THADS h.Thoại Sơn;
- UBND thị trấn Phú Hòa;
- Các đương sự (Để thi hành);

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

Mai Thị Vân